

Số: /GPMT-SNN&MT

Hà Nam, ngày

tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 01/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Quản lý khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Cơ sở khu công nghiệp Hòa Mạc - Giai đoạn I" tại phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam tại Văn bản số 88/CV-KCN-HM ngày 23/6/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Quản lý khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc có địa chỉ trụ sở chính tại KCN Hòa Mạc, phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở khu công nghiệp Hòa Mạc - Giai đoạn I" tại thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Khu công nghiệp Hòa Mạc - Giai đoạn I

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hoà Mạc, phường Châu Giang và xã Trác Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0700260130, đăng ký lần đầu ngày 19/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/9/2023; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính).

1.4. Mã số thuế: 0700260130.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công

ngành. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
A	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	01
C	Nhóm ngành công nghiệp chế biến và chế tạo	
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm	10
3	Sản xuất đồ uống	11
4	Dệt	13
5	Sản xuất trang phục	14
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16
7	Sản xuất bao bì đóng gói từ giấy, bìa	17
8	In, sao chép bản ghi các loại	18
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (<i>không bao gồm đắp và tái chế lốp cao su</i>)	22
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23
12	Sản xuất kim loại	4
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26
15	Sản xuất thiết bị điện	27
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	29
18	Sản xuất phương tiện vận tải	30
19	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31
20	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32
21	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33
D	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	
23	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36
24	Thoát nước và xử lý nước thải	37
25	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38
G	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	
26	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46
H	Vận tải kho bãi	

27	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52
J	Thông tin và truyền thông	
28	Viễn thông	61
29	Hoạt động dịch vụ thông tin	63
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	
30	Hoạt động kinh doanh bất động sản (cho thuê nhà xưởng, kho bãi)	68
M	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
31	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70
32	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71
N	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	
33	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82

1.6. Phạm vi, quy mô của Cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ.

- Diện tích của Cơ sở theo quy hoạch khoảng 131,6955 ha (bao gồm diện tích được thuê là 127,3647 ha (đã được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 29/12/2009); Diện tích 1,74 ha được giao cho Công ty để xây dựng hạ tầng khu nghĩa trang nhân dân; diện tích 2,8568 ha giao cho UBND các xã, thị trấn quản lý, sử dụng theo quy hoạch và 28.568 m² đất thuộc lưu không mương để Công ty trồng cây xanh khi nào nhà nước có nhu cầu sử dụng đất thì Công ty có trách nhiệm hoàn trả và không được bồi thường).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quản lý khai thác khu công nghiệp Hòa Mạc.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quản lý khai thác khu công nghiệp Hòa Mạc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ

rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/cáo);
- Ban quản lý các KCN tỉnh Hà Nam;
- UBND thị xã Duy Tiên;
- Công ty TNHH Quản lý khai thác KCN Hòa Mạc (để t/hiện);
- VPS, TT TTDL&PTQĐ (đăng tải);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Sơn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT

ngày tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng nhà điều hành ban quản lý KCN Hòa Mạc.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn, trạm quan trắc tự động).

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực lưu chứa rác thải tập trung.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh của các cơ sở thứ cấp trong KCN Hòa Mạc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu A4-13 thuộc địa phận phường phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau: X (m) = 2284940; Y (m) = 604560.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy qua mương quan trắc, sau đó được dẫn vào đường ống HDPE D350 để thoát ra kênh tiêu A4-13.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn theo quy trình xử lý theo mẻ.

2.3.3. Chất lượng nước xả thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	Lưu lượng	-	-	Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải	Đã lắp đặt, truyền dữ liệu
1	Nhiệt độ	oC	40		
2	Độ màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 - 9		

4	COD	mg/l	67,5	tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
7	BOD5 (20oC)	mg/l	27	03 tháng/lần	Không yêu cầu
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13	Crom (III)	mg/l	0,18		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoán g	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	

32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng nhà điều hành ban quản lý KCN Hòa Mạc.
- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn, trạm quan trắc tự động) được thu gom về, dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.
- Nước thải phát sinh từ khu vực lưu chứa rác thải tập trung được thu gom về, dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.
- Nước thải phát sinh của các cơ sở thứ cấp trong KCN Hòa Mạc được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Hòa Mạc, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ):

Nước thải → Hồ ga thu gom nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể hiếu khí SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc (có lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Kênh tiêu A4-13.

- Công suất thiết kế: 1.500m³/ngày.đêm - giai đoạn 1.

- Hóa chất sử dụng: PAC, A1110, Javel, NaOH, Đường Dextrose Monohydrat, Khử màu CW08, H₂SO₄ (Hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí: Mương quan trắc trước khi xả ra môi trường.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: đã lắp đặt 02 thiết bị.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Nam để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố với nước thải có dung tích 3.093 m³. Hồ lót đáy vải địa kỹ thuật HDPE và đã lắp đặt đường ống, máy bơm để kết nối hồ với trạm xử lý nước thải tập trung nhằm sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp phát hiện nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiến hành đóng van xả nước thải từ mương quan trắc để ngăn nước thải chảy ra ngoài môi trường. Nước thải vượt quy chuẩn từ mương quan trắc sẽ chảy về hồ sự cố để lưu chứa trong thời gian chờ khắc phục sự cố, sau đó được bơm về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt khả năng xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung, giảm lưu lượng nước thải đi vào cụm bể xử lý, bơm nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận ra hồ sự cố để lưu chứa, tiến hành khắc phục sự cố để đảm bảo nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể gom được bơm về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi khắc phục xong sự cố sẽ bơm nước thải từ hồ sự cố về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm xử lý nước thải tập trung để duy tu, bảo trì trang thiết bị, nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi kết thúc công tác bảo trì, nước thải từ hồ sự cố được bơm về thiết bị lọc rác tinh để đi vào cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố như: tắc vỡ đường ống, rò rỉ bể xử lý, hỏng bơm và các thiết bị xử lý. Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Có nhật ký vận hành của hệ thống để kịp thời phát hiện nguyên nhân khi xảy ra sự cố. Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải.

1.5. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của cơ sở thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu vào
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Co-Pt	50
3	pH	-	5,5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150

6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng Xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
21	Sunfua	mg/l	0,2
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
24	Tổng nitơ	mg/l	20
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,0027
31	Coliform	MPN/100ml	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, phòng chống ngập úng. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bố trí hồ ga lắng cặn của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của KCN. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các

nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty TNHH Quản lý khai thác khu công nghiệp Hòa Mạc được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Rà soát, cập nhật các thông số ô nhiễm trong nguồn nước thải phát sinh cần giám sát, có kế hoạch nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp.

3.5. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi; không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi; định kỳ tiến hành nạo vét hệ thống kênh dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý

3.6. Công ty TNHH Quản lý khai thác khu công nghiệp Hòa Mạc chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT
ngày tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí cụm bể xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2284862; Y = 604416.

- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2284884; Y = 604411.

- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2284886; Y = 604383.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT
ngày tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu, hóa chất	180201	10
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	160106	2,4
3	Vỏ bao bì mềm (đựng hóa chất) thải	180101	45
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	120605	120.000
5	Dầu thải máy phát điện dự phòng	170601	100
6	Hộp mực in thải	080204	02
7	Hóa chất thải phòng thí nghiệm	190502	3

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn cặn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga: Khối lượng phát sinh không thường xuyên 4.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn phát sinh dự kiến: khoảng 52.500 kg/năm, trong đó:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến khoảng 2.000 kg/năm;

- Chất thải rắn công nghiệp được từ máy tách rác của hệ thống xử lý nước thải khoảng 500 kg/năm;

- Chất thải công nghiệp thông thường thu gom từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Hòa Mạc đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường với Công ty TNHH Quản lý khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc và đơn vị thứ ba có đủ chức năng về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định khoảng: 50.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy được dán nhãn cảnh báo nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- 01 kho lưu chứa CTNH tại khu vực nhà chứa bùn, diện tích khoảng 21 m².

- 01 kho lưu chứa CTNH tại Khu Trạm XLNT, diện tích khoảng 6,3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng; có rãnh, hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không bố trí thiết bị lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Đã bố trí nằm trong khu lưu chứa có diện tích khoảng 104,5 m². Khu lưu chứa có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông, rãnh thu gom nước rỉ rác đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Mạc để xử lý đảm bảo quy định trước khi thải ra môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Đã bố trí nằm trong khu lưu chứa chất thải thông thường có diện tích khoảng 104,5 m². Khu lưu chứa có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông, rãnh thu gom nước rỉ rác đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Mạc để xử lý đảm bảo quy định trước khi xả thải ra môi trường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNN&MT

ngày tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Nam)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 01/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Hòa Mạc tại huyện Duy Tiên (nay là thị xã Duy Tiên), gồm các hạng mục công trình chính:

- Đầu tư xây dựng các giai đoạn của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Mạc đảm bảo tổng công suất của hệ thống xử lý nước thải của KCN Hòa Mạc là 6.000 m³/ngày đêm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình triển khai thực hiện.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với các giai đoạn tiếp theo của hệ thống xử lý nước thải. Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni và độ màu.

Sau khi đã hoàn thành các hạng mục nêu trên, Công ty TNHH Quản lý khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc có trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp giấy phép để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu chủ dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.